TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 24

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L=Quận Bình Thạnh, O=TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300548537
Reason: I agree to the terms defined by the placement of this signature in this document
Location:
Date: 2024-10-30 14:57:09

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/12/2023.

Trụ sở chính

Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Kiệt	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2024
Ông Nguyễn Đình Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Lê Duy Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Ngọc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Bà Nguyễn Ngọc Mai Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Giáp Thanh Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Đào Anh Tuấn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vũ Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2024
Bà Mai Thị Hảo	Kế toán trưởng	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Kiệt - Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Ông Nguyễn Xuân Hòa – Phó Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Anh Kiệt ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 theo Giấy ủy quyền số 053/UQ/TCT ngày 28/10/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất
Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 của Tổng Công ty

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024
TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Anh Kiệt

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**110.651.273.463**	**161.622.150.075**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**989.684.985**	**31.073.643.190**
1. Tiền	111		989.684.985	11.073.643.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**656.702.635**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		656.702.635	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84.158.895.687**	**99.487.766.140**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	54.768.696.908	60.401.610.744
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.867.269.436	52.108.947.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	57.539.781.047	57.797.903.870
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(77.016.851.704)	(70.820.695.559)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**12.590.419.862**	**14.364.631.989**
1. Hàng tồn kho	141		12.590.419.862	14.364.631.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.255.570.294**	**16.696.108.756**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	358.471.898	391.206.526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.411.327.800	8.478.077.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	5.485.770.596	7.826.824.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**461.809.677.520**	**440.233.342.543**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.855.479.167**	**2.855.479.167**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	1.440.000.000	1.440.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	13.415.479.167	1.415.479.167
II. Tài sản cố định	**220**		**167.468.673.519**	**169.454.172.732**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	36.405.273.519	38.390.772.732
- *Nguyên giá*	*222*		*90.431.433.956*	*119.256.863.788*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(54.026.160.437)*	*(80.866.091.056)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	131.063.400.000	131.063.400.000
- *Nguyên giá*	*228*		*131.063.400.000*	*131.063.400.000*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**220.705.933.851**	**225.330.113.044**
- Nguyên giá	231		248.690.448.016	248.639.258.016
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*232*		*(27.984.514.165)*	*(23.309.144.972)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**23.424.682.879**	**22.802.324.853**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.424.682.879	22.802.324.853
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**30.000.000.000**	**14.440.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.203.048.469	15.643.048.469
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		*(1.203.048.469)*	*(1.203.048.469)*
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.354.908.104**	**5.351.252.747**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.354.908.104	5.351.252.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**572.460.950.983**	**601.855.492.618**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số		30/9/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**359.640.744.185**	**425.774.391.836**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**136.577.344.185**	**143.686.194.194**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	76.037.853.711	77.461.589.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	9.058.045.905	7.056.817.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	142.865.940	419.551.485
4. Phải trả người lao động	314		532.433.627	542.625.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	12.265.361.400	12.358.061.689
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	34.300.948.084	35.173.158.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	2.211.894.812	8.270.057.548
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.027.940.706	2.404.332.806
II. Nợ dài hạn	**330**		**223.063.400.000**	**282.088.197.642**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16	88.000.000.000	88.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	131.063.400.000	131.063.400.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	4.000.000.000	62.052.067.642
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			972.730.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**212.820.206.798**	**176.081.100.782**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**212.820.206.798**	**176.081.100.782**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*160.083.380.000*	*160.083.380.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.700.000.000)	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6.750.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.784.204.680	21.920.275.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*21.920.275.327*	*69.598.153.949*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*32.863.929.353*	*(47.677.878.622)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.402.622.118	7.577.445.455
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**572.460.950.983**	**601.855.492.618**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mai Thị Hảo	Nguyễn Xuân Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 - 2024	Quý 3 - 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.635.547.354	32.787.842.994	23.712.621.572	59.563.687.819
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.635.547.354	32.787.842.994	23.712.621.572	59.563.687.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.918.465.972	30.638.767.460	17.830.786.433	53.632.127.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.717.081.382	2.149.075.534	5.881.835.139	5.931.560.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.274.528.795	502.301.257	42.026.470.943	43.328.212.616
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(714.268.834)	2.291.652.734	1.353.038.300	10.213.410.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*607.836.133*	*2.291.652.734*	*2.647.667.070*	*10.213.410.505*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	(5.215.012.921)	4.107.069.601	12.355.255.983	35.413.243.219
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.920.891.932	(3.747.345.544)	34.200.011.799	3.633.119.321
12. Thu nhập khác	31	VI.6	137.436.252	4.066.793.502	3.492.289.386	9.831.290.429
13. Chi phí khác	32	VI.7	5.016.621.941	12.568.419	5.946.478.063	69.722.092
14. Lợi nhuận khác	40		(4.879.185.689)	4.054.225.083	(2.454.188.677)	9.761.568.337
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.041.706.243	306.879.539	31.745.823.122	13.394.687.658
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	29.447.106	453.688.121	29.447.106	3.497.140.029
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(972.730.000)	-	(972.730.000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.984.989.137	(146.808.582)	32.689.106.016	9.897.547.629
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*10.035.094.895*	*(38.667.725)*	*32.863.929.353*	*10.269.806.301*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*(50.105.758)*	*(108.140.857)*	*(174.823.337)*	*(372.258.672)*
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	681	(3)	2.230	701
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		681	(3)	2.230	701

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mai Thị Hảo	Nguyễn Xuân Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***31.745.823.122***	***13.394.687.658***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.996.231.858	6.582.054.206
- Các khoản dự phòng	03	6.196.156.145	24.423.861.856
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	218.986	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.129.258.636)	(50.929.152.013)
- Chi phí lãi vay	06	2.647.667.070	10.213.410.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.456.838.545***	***3.684.862.212***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.094.296.866	44.300.242.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.774.212.127	29.662.377.918
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(564.245.734)	(70.284.323.321)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	29.079.271	99.563.543
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.740.367.359)	(10.438.128.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.043.451.908)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(402.992.100)	(699.868.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.646.821.616***	***(6.718.725.906)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.230.173.856)	(685.928.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.767.424.241	8.316.960.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.656.702.635)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	30.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.455.772.700	64.348.368.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.698.243	1.075.284.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***28.347.018.693***	***73.454.683.785***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.050.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.078.414.711	13.378.923.455
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.188.645.089)	(85.103.508.415)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.349.150)	(35.801.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(60.077.579.528)***	***(71.760.386.095)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(30.083.739.219)**	**(5.024.428.216)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**31.073.643.190**	**36.745.665.112**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(218.986)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**989.684.985**	**31.721.236.896**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mai Thị Hảo	Nguyễn Xuân Hòa

Mẫu số B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/12/2023.
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 160.083.380.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 16.008.338 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đào tạo cao đẳng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của trụ sở văn phòng.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Hoạt động bảo vệ tư nhân; Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn.
- Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt.
- Xây dựng công trình đường bộ; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, cho thuê văn phòng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động thi công xây dựng các công trình cũ của Tổng Công ty đang đi vào giai đoạn kết thúc, chủ yếu là chờ nghiệm thu quyết toán, doanh thu từ hoạt động thi công xây dựng các công trình phát sinh không đáng kể, chưa có các công trình xây dựng mới gối đầu.

Thực hiện Nghị quyết số 03/2024/QĐ-HĐQT ngày 13/03/2024 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP thu về một khoản doanh thu tài chính. Đồng thời, thực hiện cơ cấu lại nguồn vốn, trả bớt nợ vay ngân hàng nhằm giảm áp lực về chi phí lãi vay.

Thực hiện Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 08/08/2024 Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42. Ngày 12/08/2024, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần theo Nghị quyết nêu trên.

Thực hiện Nghị quyết số 05/2024/NQ/TCT-HĐQT ngày 28/5/2024 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch chuyển nhượng một phần cổ phiếu quỹ theo giá khớp lệnh trên thị trường chứng khoán.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc, Công ty con và Công ty liên kết

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty, 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 03 Công ty con, và 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động
Các chi nhánh				
Chi nhánh Miền Bắc - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Xã Xuân Cẩm, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá			Đang hoạt động
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Đang hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Đang hoạt động
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng	Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh			Đang hoạt động
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Số 205 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh	51,0%	51,0%	Đang hoạt động
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh	75,0%	75,0%	Đang hoạt động

Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 30/9/2024	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 01/01/2024	Tình trạng hoạt động
Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42	Số 12A/28, đường Xuyên Á, khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	-	40,2%	Đang hoạt động

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/09/2024, Tổng Công ty có 70 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 83 cán bộ nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.
Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
Đầu tư vào Công ty liên kết
Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tổng Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.
Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.
Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.
Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, lãi bán các khoản đầu tư, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

22. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	15.694.368	299.197.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	973.990.617	10.774.445.395
- Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
Cộng	**989.684.985**	**31.073.643.190**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2024	01/01/2024
a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***656.702.635***	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	656.702.635	
Cộng	**656.702.635**	-

3. Phải thu khách hàng

	30/9/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***54.768.696.908***	***60.401.610.744***
- Ban QL Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 4	10.332.671.000	10.332.671.000
- Ban QLĐT và Xây dựng Thủy lợi 7	3.236.559.000	3.236.559.000
- Ban QLĐT và Xây dựng Thủy lợi 1	3.250.441.000	3.250.441.000
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	19.828.289.838	19.828.289.838
- Các khách hàng khác	18.120.736.070	23.753.649.906
Cộng	**54.768.696.908**	**60.401.610.744**

4. Trả trước cho người bán

	30/9/2024	01/01/2024
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***48.867.269.436***	***52.108.947.085***
- Công ty CP CAVICO XD Cầu Hầm	3.475.926.384	3.475.926.384
- Công ty TNHH MTV Phương Bảo Tú	6.798.659.941	6.798.659.941
- Các khách hàng khác	38.592.683.111	41.834.360.760
Cộng	**48.867.269.436**	**52.108.947.085**

5. Phải thu khác

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***57.539.781.047***	***17.035.345.472***	***57.797.903.870***	***3.818.443.081***
- Phải thu khác	31.264.977.728	8.975.334.703	32.285.968.803	-
- Tạm ứng	26.274.803.319	8.060.010.769	25.511.935.067	3.818.443.081
b) Dài hạn	***13.415.479.167***	-	***1.415.479.167***	-
- Đặt cọc, ký quỹ	12.000.000.000	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1.415.479.167	-	1.415.479.167	-
Cộng	**70.955.260.214**	**17.035.345.472**	**59.213.383.037**	**3.818.443.081**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	*29.581.583.018*	*(27.670.376.658)*	*30.692.399.707*	*(30.692.399.707)*
- Trả trước cho người bán	*32.311.129.574*	*(32.311.129.574)*	*36.309.852.771*	*(36.309.852.771)*
- Phải thu khác	*8.975.334.703*	*(8.975.334.703)*	-	-
- Tạm ứng	*8.380.775.139*	*(8.060.010.769)*	*3.818.443.081*	*(3.818.443.081)*
Cộng	**79.248.822.434**	**(77.016.851.704)**	**70.820.695.559**	**(70.820.695.559)**

7. Hàng tồn kho

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.874.597.831	-	1.874.597.831	-
- Công cụ, dụng cụ	26.802.425	-	26.802.425	-
- Chi phí SXKD dở dang	10.689.019.606	-	12.463.231.733	-
Cộng	**12.590.419.862**	-	**14.364.631.989**	-

8. Phải thu về cho vay

	30/9/2024	01/01/2024
a) Phải thu về cho vay dài hạn	***1.440.000.000***	***1.440.000.000***
- Công ty cổ phần Xây dựng 41	1.440.000.000	1.440.000.000
Cộng	**1.440.000.000**	**1.440.000.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Chi tiết kèm theo trang 24)*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Quyền sử dụng đất**	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
- Phân loại nhóm tài sản		
Số dư cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	**Nhà và quyền sử dụng đất**	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	248.639.258.016	248.639.258.016
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	*140.639.258.016*	*140.639.258.016*
- Phân loại từ TSCĐ vô hình	*108.000.000.000*	*108.000.000.000*
Số tăng trong kỳ	51.190.000	51.190.000
- Tăng TSCĐ hữu hình mua trong kỳ	*51.190.000*	*51.190.000*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	248.690.448.016	248.690.448.016
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.309.144.972	23.309.144.972
Số tăng trong kỳ	4.675.369.193	4.675.369.193
- - KH TSCĐ hữu hình	*4.675.369.193*	*4.675.369.193*
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	*27.984.514.165*	*27.984.514.165*
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	225.330.113.044	225.330.113.044
Tại ngày cuối kỳ	220.705.933.851	220.705.933.851

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2024	01/01/2024
a) Xây dựng cơ bản dở dang	***23.424.682.879***	***22.802.324.853***
- Dự án khu nhà ở Quận 9-TP.HCM	22.955.132.802	22.332.774.776
- Xây dựng dự án cao ốc 414	469.550.077	469.550.077
Cộng	**23.424.682.879**	**22.802.324.853**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào đơn vị khác	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	(1.203.048.469)	1.203.048.469	(1.203.048.469)
- Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	-	-	14.440.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.000.000.000	-	-	-
Cộng	**31.203.048.469**	**(1.203.048.469)**	**15.643.048.469**	**(1.203.048.469)**

(*) Thực hiện Nghị quyết số 03/2024/QĐ-HĐQT ngày 13/03/2024 Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP theo giá khớp lệnh trên thị trường chứng khoán. Đến 30/9/2024, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần theo Nghị quyết nêu trên.

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá tại 30/9/2024	Vốn góp theo mệnh giá tại 01/01/2024	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thuỷ lợi 42 (*)	Công ty liên kết	10.990.800.000	-	4.421.500.000	40,23%

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42 theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/9/2024 là 0 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 0 đồng) do Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42 đã lỗ hết vốn (âm) vốn chủ sở hữu.

(*) Thực hiện Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 08/08/2024 Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch thoái phần vốn góp của Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42. Ngày 12/08/2024, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần theo Nghị quyết nêu trên.

14. Chi phí trả trước

	30/9/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	***358.471.898***	***391.206.526***
- Công ty CP ĐT BĐS 414	8.289.673	5.455.052
- Các CT khác	350.182.225	385.751.474
b) Dài hạn	***5.354.908.104***	***5.351.252.747***
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	5.354.908.104	5.351.252.747
Cộng	**5.713.380.002**	**5.742.459.273**

15. Phải trả người bán

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***76.037.853.711***	***76.037.853.711***	***77.461.589.202***	***77.461.589.202***
- Cty CP trang thiết bị Hà Nội TC	5.195.757.210	5.195.757.210	5.340.757.210	5.340.757.210
- Cty CP Tập đoàn Việt Úc	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926	6.186.367.926
- Các đối tượng khác	64.655.728.575	64.655.728.575	65.934.464.066	65.934.464.066
Cộng	**76.037.853.711**	**76.037.853.711**	**77.461.589.202**	**77.461.589.202**

16. Người mua trả tiền trước

	30/9/2024	01/01/2024
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***9.058.045.905***	***7.056.817.271***
- Các đối tượng khác	9.058.045.905	7.056.817.271
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	***88.000.000.000***	***88.000.000.000***
- Các đối tượng khác	88.000.000.000	88.000.000.000
Cộng	**97.058.045.905**	**95.056.817.271**

17. Thuế và các khoản phải nộp NN

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2024
a) Phải nộp	***419.551.485***	***876.552.258***	***1.153.237.803***	***142.865.940***
- Thuế thu nhập cá nhân	171.423	-	171.423	-
- Thuế tài nguyên		142.865.940	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.380.062	733.686.318	1.153.066.380	-
Cộng	**419.551.485**	**876.552.258**	**1.153.237.803**	**142.865.940**
b) Phải thu	***7.826.824.942***	***2.694.560.149***	***353.505.803***	***5.485.770.596***
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.125.566	-	-	1.897.125.566
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.914.102.380	558.287.915	-	3.355.814.465
- Thuế thu nhập cá nhân	104.694.779	87.888.752	109.129.721	125.935.748
- Thuế tài nguyên	1.414.716.046	1.414.716.046	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	124.605.306	212.008.952	87.403.646
- Thuế khác	15.972.000	20.000.000	19.000.000	14.972.000
- Các khoản phải nộp khác	480.214.171	489.062.130	13.367.130	4.519.171
Cộng	**7.826.824.942**	**2.694.560.149**	**353.505.803**	**5.485.770.596**

(*) Thuế nhà đất, tiền thuê đất năm 2023 được miễn giảm theo QĐ 292/QĐ-CTTPHCM ngày 23/01/2024 là 556.625.830 đồng; QĐ 1959/QĐ-CTTPHCM ngày 25/04/2024 là 149.526.367 đồng.

18. Chi phí phải trả

	30/9/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	***12.265.361.400***	***12.358.061.689***
- Trích trước chi phí lãi vay	561.850.712	654.551.001
- Trích trước chi phí các công trình	11.703.510.688	11.703.510.688
Cộng	**12.265.361.400**	**12.358.061.689**

19. Phải trả khác

	30/9/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	***34.300.948.084***	***35.173.158.646***
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.645.817.628	1.634.187.031
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.655.130.456	33.538.971.615
+ Phải trả cổ tức	*2.424.552.114*	*2.441.901.264*
+ Phải trả khác	*30.230.578.342*	*31.097.070.351*

	30/9/2024	01/01/2024
b) Dài hạn	***131.063.400.000***	***131.063.400.000***
- Tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	**165.364.348.084**	**166.236.558.646**

Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước tương ứng của Khu đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tổng Công ty tạm ghi nhận theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và sẽ được tính toán lại nếu được giao đất chính thức của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện Dự án phát triển khu nhà ở do Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP làm chủ đầu tư.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**2.211.894.812**	**2.211.894.812**	**4.078.414.711**	**10.136.577.447**	**8.270.057.548**	**8.270.057.548**
- Vay ngắn hạn	2.211.894.812	2.211.894.812	4.078.414.711	1.888.034.847	21.514.948	21.514.948
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	8.248.542.600	8.248.542.600	8.248.542.600
b) Dài hạn	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**-**	**58.052.067.642**	**62.052.067.642**	**62.052.067.642**
- Vay dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	58.052.067.642	62.052.067.642	62.052.067.642

(1) ***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:***	30/9/2024	01/01/2024
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh	-	21.514.948
- Ngân hàng Vietcombank - CN Phú Nhuận	2.211.894.812	-
Cộng	**2.211.894.812**	**21.514.948**

(2) ***Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:***	30/9/2024	01/01/2024
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tp Hồ Chí Minh (1)	4.000.000.000	24.719.004.462
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn (2)	-	45.581.605.780
Cộng	**4.000.000.000**	**70.300.610.242**
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	8.248.542.600
- Số phải trả sau 12 tháng	4.000.000.000	62.052.067.642

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 102 Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn để đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê tòa nhà 286-288 Nguyễn Xí - Phường 13 - Quận Bình Thạnh - TP.Hồ Chí Minh.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**160.083.380.000**		**(13.500.000.000)**	**69.598.153.949**	**78.636.136.003**	**294.817.669.952**
Tăng vốn trong kỳ	-		-	(47.677.878.622)	(498.690.548)	(48.176.569.170)
- *Tăng vốn trong kỳ*	-		-	-	-	-
- *Lãi trong kỳ*	-		-	*(47.677.878.622)*	*(498.690.548)*	*(48.176.569.170)*
- *Phân phối lợi nhuận*	-		-			-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	70.560.000.000	70.560.000.000
Số dư cuối năm trước	**160.083.380.000**		**(13.500.000.000)**	**21.920.275.327**	**7.577.445.455**	**176.081.100.782**
Tăng vốn trong kỳ		(2.700.000.000)	-	32.863.929.353	(174.823.337)	29.989.106.016
- *Lãi trong kỳ*	-		-	*32.863.929.353*	*(174.823.337)*	*32.689.106.016*
Giảm vốn trong kỳ	-		(6.750.000.000)	-		(6.750.000.000)
- *Phân phối lợi nhuận* [1]	-		-			-
Số dư cuối kỳ	**160.083.380.000**	**(2.700.000.000)**	**(6.750.000.000)**	**54.784.204.680**	**7.402.622.118**	**212.820.206.798**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/9/2024	01/01/2024
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	**160.083.380.000**	**160.083.380.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/9/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.008.338*	*16.008.338*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	675.000	1.350.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*675.000*	*1.350.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.333.338	14.658.338
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.333.338*	*14.658.338*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/9/2024	01/01/2024
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	52,38	65,58
- JPY	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.453.293.370	6.332.285.501	19.934.661.022	21.811.847.303
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.182.253.984	26.455.557.493	3.777.960.550	37.751.840.516
Cộng	**8.635.547.354**	**32.787.842.994**	**23.712.621.572**	**59.563.687.819**
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.468.149.981	4.064.691.531	12.706.860.886	12.290.524.134
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.450.315.991	26.574.075.929	5.123.925.547	41.341.603.256
Cộng	**6.918.465.972**	**30.638.767.460**	**17.830.786.433**	**53.632.127.390**
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(13.340.300)	502.301.257	10.698.243	1.075.284.616
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư	6.287.869.095	-	42.015.772.700	42.252.928.000
Cộng	**6.274.528.795**	**502.301.257**	**42.026.470.943**	**43.328.212.616**
4. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền vay	607.836.133	2.291.652.734	2.647.667.070	10.213.410.505
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	(1.322.104.967)		(1.294.847.756)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	218.986	-
Cộng	**(714.268.834)**	**2.291.652.734**	**1.353.038.300**	**10.213.410.505**
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	1.155.828.445	2.336.324.798	3.854.240.357	5.923.707.996
- Chi phí dự phòng	(6.912.974.142)	-	6.196.156.145	24.423.861.856
- Chi phí khác	542.132.776	1.770.744.803	2.304.859.481	5.065.673.367
Cộng	**(5.215.012.921)**	**4.107.069.601**	**12.355.255.983**	**35.413.243.219**

6. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	1.891.396.793	3.102.787.693	7.024.383.806
- Thu nhập khác	137.436.252	2.175.396.709	389.501.693	2.806.906.623
Cộng	**137.436.252**	**4.066.793.502**	**3.492.289.386**	**9.831.290.429**

7. Chi phí khác	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí khác	5.016.621.941	12.568.419	5.946.478.063	69.722.092
Cộng	**5.016.621.941**	**12.568.419**	**5.946.478.063**	**69.722.092**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.447.106	453.688.121	29.447.106	3.497.140.029

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2024	Quý 3-2023	Năm 2024	Năm 2023
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.035.094.895	(38.667.725)	32.863.929.353	10.269.806.301
- Trừ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-	-	-
- Lợi nhuận hoặc lô phân bô cho cô đông sở hữu cô phiếu phổ thông	10.035.094.895	-38.667.725	32.863.929.353	10.269.806.301
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.734.707	14.658.338	14.734.707	14.658.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	(3)	2.230	701
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	681	(3)	2.230	701

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: Đơn vị tính: đồng

Trả trước cho người bán	30/9/2024	01/01/2024
- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42		2.683.383.117

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023; Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán & kiểm toán Phía Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Mai Thị Hảo	Nguyễn Xuân Hòa

VIII. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/9/2024

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**66.565.632.593**	**37.157.965.591**	**15.209.100.528**	**324.165.076**		**119.256.863.788**
2. Tăng trong kỳ						
- XDCB hoàn thành						
- Mua trong kỳ						
3. Giảm trong kỳ		***16.758.959.029***	***12.066.470.803***			***28.825.429.832***
- Thanh lý, nhượng bán		*16.758.959.029*	*12.066.470.803*			*28.825.429.832*
4. Số dư cuối kỳ	**66.565.632.593**	**20.399.006.562**	**3.142.629.725**	**324.165.076**		**90.431.433.956**
II. Gía trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	**29.463.177.867**	**37.040.157.788**	**14.038.590.325**	**324.165.076**		**80.866.091.056**
2. Tăng trong kỳ	***1.190.126.811***	***60.774.111***	***69.961.743***			***1.320.862.665***
- Khấu hao trong kỳ	*1.190.126.811*	*60.774.111*	*69.961.743*			*1.320.862.665*
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		***16.758.959.029***	***11.401.834.255***			***28.160.793.284***
- Thanh lý, nhượng bán		*16.758.959.029*	*11.401.834.255*			*28.160.793.284*
4. Số dư cuối kỳ	**30.653.304.678**	**20.341.972.870**	**2.706.717.813**	**324.165.076**		**54.026.160.437**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**37.102.454.726**	**117.807.803**	**1.170.510.203**			**38.390.772.732**
- Tại ngày cuối kỳ	**35.912.327.915**	**57.033.692**	**435.911.912**			**36.405.273.519**